

Phụ lục I

PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025	Nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của thị xã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã																
					Phường Tam Quan	Phường Bồng Sơn	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Châu Bắc	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Phú	Phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Nam	Phường Hoài Hảo	Phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh	Phường Hoài Hương	Phường Hoài Tân	Xã Hoài Hải	Phường Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Phường Hoài Đức
	(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			42.086,75	721,73	1.738,97	5.936,83	2.248,98	2.260,14	4.051,22	758,73	922,19	3.763,50	1.453,59	1.656,11	1.073,57	2.758,84	470,31	1.007,99	4.892,17	6.371,87
1	Đất nông nghiệp	NNP	34.122	32.631,17	414,86	992,60	4.867,30	1.643,00	1.768,44	3.643,04	299,98	555,76	3.189,67	940,39	1.226,46	609,70	2.003,26	81,09	671,64	4.050,02	5.673,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.514	5.516,32	141,99	178,09	591,35	368,38	385,79	486,95	48,11	194,39	391,41	215,82	206,78	159,58	466,36		273,97	714,80	692,56
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.265	5.113,21	133,75	174,49	579,10	352,45	373,33	481,68	38,23	167,33	362,53	189,54	177,01	111,60	404,74		273,97	645,06	648,41
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK		403,11	8,24	3,60	12,26	15,93	12,47	5,27	9,88	27,06	28,88	26,28	29,77	47,98	61,62			69,74	44,15
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		2.957,54	60,18	142,98	242,12	269,28	159,65	185,53	20,77	34,68	407,32	224,68	297,91	79,16	250,27	2,39	148,93	166,86	264,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.095	5.234,49	182,33	285,33	505,03	247,64	234,33	227,23	94,23	244,35	474,33	239,26	567,93	244,38	554,51	19,63	202,05	448,45	463,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.364	6.280,92		301,04	1.350,04	141,23	93,20	1.841,12	77,62	35,40	443,08	47,48	46,62	2,65	401,45	38,57		661,27	800,17
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.754	12.216,39		80,95	2.081,39	600,12	887,75	899,45			1.473,50	211,82	102,68	113,06	304,07	3,94	45,28	1.998,05	3.414,32
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.813	2.806,85			87,79	14,83		4,20										663,68	2.036,36
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		232,63	30,36	0,01	0,17	16,35	4,10	0,67	59,25	46,95	0,02	1,33		10,88	0,96	16,55	1,40	43,61	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		97,20			97,20														
1.9	Đất làm muối	LMU																			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		95,69		4,20			3,60	2,10					4,55		25,64			16,97	38,62
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.731	9.124,83	300,29	746,37	1.068,31	595,39	479,71	399,16	442,43	310,35	566,73	502,15	412,39	427,79	736,21	336,94	331,82	803,18	665,61

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tính phân bổ đến năm 2025	Nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của thị xã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã																
					Phường Tam Quan	Phường Bồng Sơn	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Châu Bắc	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Phú	Phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Nam	Phường Hoài Hảo	Phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh	Phường Hoài Hương	Phường Hoài Tân	Xã Hoài Hải	Phường Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Phường Hoài Đức
	(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	317	369,09	14,10	23,93	20,59		90,56				21,60	18,26	49,75	24,78	88,86				16,67
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31	808,50	0,85	5,80	500,00	145,00	0,37	0,20	1,99	0,12	0,32	0,66		0,34		132,48	0,08	20,13	0,15
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	63	80,76	2,42	5,94	0,52	3,11	13,74	3,50	15,90	2,91	1,79	3,78	0,00	2,06	9,92	0,18	12,63	0,91	1,43
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2	194,40		4,26	34,72	36,00		6,54			3,50	18,46	13,38	7,70	31,08		3,56	24,00	11,20
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		3.294,30	98,51	258,65	321,09	193,47	174,41	228,93	171,09	99,41	225,38	240,98	139,47	106,91	294,70	54,77	88,07	324,48	273,98
	Trong đó:																				
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.993	2.162,67	88,30	163,75	207,05	136,98	109,91	127,57	144,26	80,95	159,85	169,50	98,49	79,75	145,92	37,99	66,54	204,76	141,12
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	943	903,30	7,78	53,97	100,48	46,08	54,23	97,50	12,62	14,94	58,66	64,50	30,08	23,52	99,52	0,10	19,55	89,96	129,82
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		14,85											0,04				0,07	14,19	0,55
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		5,56		4,00		0,35	0,60		0,61										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	41	51,27		0,04	8,30	7,32	6,95		2,27	1,53	2,22	3,06	6,56	0,23	0,22	3,19		8,41	0,98
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	18	29,05		12,91				0,10					0,55			12,60		2,88	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	17	12,99	0,76	1,03	0,71	0,01	0,23	0,82	4,31	0,01	0,24	0,40	0,42	1,06	0,33	0,06	0,02	2,36	0,23
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1	1,39	0,05	0,30	0,17	0,02	0,04	0,02	0,04	0,10	0,03	0,02	0,02	0,01	0,26	0,04	0,06	0,02	0,19

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tính phân bổ đến năm 2025	Nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của thị xã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã																
					Phường Tam Quan	Phường Bồng Sơn	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Châu Bắc	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Phú	Phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Nam	Phường Hoài Hảo	Phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh	Phường Hoài Hương	Phường Hoài Tân	Xã Hoài Hải	Phường Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Phường Hoài Đức
	(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		23,66	1,00	7,60	2,54	0,43	0,38	0,35	6,24	0,31	0,48	0,47	0,83	0,65	0,68	0,42	0,79	0,20	0,30
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		89,55	0,63	15,05	1,86	2,29	2,09	2,56	0,74	1,58	3,90	3,03	2,48	1,68	47,76	0,37	1,05	1,69	0,80
2.9	Đất tôn giáo	TON	14	13,59	1,97	1,82	0,60	1,31			0,27	0,19	0,82	0,47	1,01	0,38	1,90	0,13	0,67	1,03	1,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		12,04	0,88	0,54	1,52	0,52	1,16	0,99	0,63	0,47		0,37	0,19	1,21	0,49	0,53	0,82	0,94	0,78
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	652	746,21	17,98	34,84	16,13	54,86	57,49	32,09	21,54	45,87	84,59	38,09	46,46	19,21	99,37	7,99	30,92	76,26	62,52
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		1.132,11	27,13	79,66	69,22	54,66	28,68	45,07	69,12	28,94	44,32	46,51	33,37	129,98	12,14	75,29	98,28	134,19	155,55
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		125,46	3,00	2,59	39,92	9,67	4,13	6,05	4,77	1,09	9,19	7,15	4,40	4,54	12,14	0,99	0,45	10,40	4,99
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1.006,65	24,13	77,08	29,30	45,00	24,55	39,02	64,35	27,85	35,13	39,36	28,97	125,44		74,30	97,83	123,79	150,57
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	234	330,75	6,59	0,00	1,22	10,59	11,99	9,02	16,33	56,08	7,10	11,05	17,26	36,09	19,37	52,29	4,52	38,96	32,29

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường Tam Quan	Phường Bồng Sơn	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Châu Bắc	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Phú	Phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Nam	Phường Hoài Hảo	Phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh	Phường Hoài Hương	Phường Hoài Tân	Xã Hoài Hải	Phường Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Phường Hoài Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.817,99	19,23	69,31	663,79	155,61	76,95	17,01	57,09	13,34	62,39	61,26	35,96	30,02	155,95	151,78	16,97	188,58	42,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	223,02	14,52	23,54	20,08	4,24	25,75	7,26	12,01	5,53	8,05	6,93	6,25	2,58	5,98		10,29	40,30	29,73
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	197,88	14,52	23,54	19,08	4,24	23,26	7,26	12,01	5,53	8,05	6,93	6,25	2,11	5,98		10,29	19,14	29,71
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	25,14			1,00		2,49							0,47				21,16	0,02
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	206,58	1,64	20,65	54,60	3,73	30,73	1,32	6,79	0,03	12,80	10,35	2,57	13,77	12,07	4,16	3,08	25,40	2,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	231,98	2,84	20,94	34,89	1,75	15,83	1,10	8,01	4,79	3,18	15,63	3,18	5,97	37,11	32,17	1,96	40,72	1,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	85,81			15,71			1,00	4,80	1,35						45,74		17,21	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.023,08		4,17	538,52	145,77	4,64	6,33			38,36	28,35	23,96	7,70	100,79	55,79	1,56	58,91	8,22
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5,70																5,70	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	47,52	0,23			0,12		0,01	25,48	1,64						13,92	0,08	6,04	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																		
1.9	Đất làm muối	LMU																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	188,52	2,83	32,78	9,70	2,22	9,42	0,80	65,75	3,33	4,51	9,56	4,53	0,76	6,80	19,85	1,62	10,40	3,67
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,43			0,95	0,45	0,23	0,51								3,93		3,37	

[illegible]

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường Tam Quan	Phường Bông Sơn	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Châu Bắc	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Phú	Phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Nam	Phường Hoài Hảo	Phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh	Phường Hoài Hương	Phường Hoài Tân	Xã Hoài Hải	Phường Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Phường Hoài Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,80		0,89					0,18	0,03			0,43		0,11				0,16
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	38,97	1,72	6,87	5,74	0,76	7,16	0,24	6,40	0,10	1,28	2,47	0,43	0,05	1,04		1,04	0,88	2,79
	Trong đó:																			
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	25,29	1,26	4,77	2,16	0,50	4,22	0,10	6,09	0,10	0,66	1,75	0,05		0,72		0,47	0,28	2,16
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,98	0,46	1,09	3,53	0,17	2,88	0,14	0,31		0,42	0,68	0,18		0,32		0,57	0,60	0,62
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,02				0,02													
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,08		0,01	0,05							0,02							
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu	DCH	1,22		1,00								0,02	0,20						

[illegible]

Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã																
				Phường Tam Quan	Phường Bồng Sơn	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Châu Bắc	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Phú	Phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Nam	Phường Hoài Hảo	Phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh	Phường Hoài Hương	Phường Hoài Tân	Xã Hoài Hải	Phường Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Phường Hoài Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.750,29	19,23	69,46	571,47	163,33	86,26	19,26	57,09	13,46	62,39	61,51	35,96	30,14	155,95	151,78	21,67	188,58	42,76
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	218,59	14,52	23,54	13,58	4,24	26,50	8,26	12,01	5,53	8,05	7,18	6,25	2,65	5,98		10,29	40,30	29,73
	Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	193,38	14,52	23,54	13,58	4,24	24,01	7,26	12,01	5,53	8,05	7,18	6,25	2,11	5,98		10,29	19,14	29,71
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	163,97	1,64	20,80	7,23	3,73	34,09	2,20	6,79	0,15	12,80	10,35	2,57	13,82	12,07	4,16	3,28	25,40	2,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	213,60	2,84	20,94	6,44	1,75	21,03	1,47	8,01	4,79	3,18	15,63	3,18	5,97	37,11	32,17	6,46	40,72	1,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	85,81			15,71			1,00	4,80	1,35						45,74		17,21	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.020,80		4,17	528,52	153,49	4,64	6,33			38,36	28,35	23,96	7,70	100,79	55,79	1,56	58,91	8,22
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	5,70																5,70	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	47,52	0,23			0,12		0,01	25,48	1,64						13,92	0,08	6,04	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																		
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		41,50		2,20	16,50								4,55					16,50	1,75

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã																
				Phường Tam Quan	Phường Bồng Sơn	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Châu Bắc	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Phú	Phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Nam	Phường Hoài Hảo	Phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh	Phường Hoài Hương	Phường Hoài Tân	Xã Hoài Hải	Phường Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Phường Hoài Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	Trong đó:																			
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	6,50			6,50														
2.2	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																		
2.3	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																		
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	35,00		2,20	10,00								4,55					16,50	1,75
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NNP																		
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	97,20			97,20														
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		101,43	4,64	15,98	4,10	1,47	13,52	0,62	17,84	2,33	5,06	5,74	7,56	0,42	0,82	9,45	2,84	2,81	6,23
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này (Luật đất đai năm 2024)	MHT/PNC	58,85	2,27	9,76	2,52	0,66	10,72	0,44	7,58	0,11	2,33	2,25	3,52	0,11	0,41	9,44	1,46	2,35	2,92

[illegible]

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường Tam Quan	Phường Bồng Sơn	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Châu Bắc	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Phú	Phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Nam	Phường Hoài Hảo	Phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh	Phường Hoài Hương	Phường Hoài Tân	Xã Hoài Hải	Phường Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Phường Hoài Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,01			0,01														
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA																		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC																		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK																		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,01			0,01														
1.9	Đất làm muối	LMU																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	37,85	0,47	0,00	1,16	0,08	1,28	0,11	1,53	0,05	0,21	0,62	0,30	1,01	1,17	8,70	0,26	19,77	1,13

[illegible]

[illegible]

[illegible]

